



CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/2024/CBTT-HĐQT

Gia Lai, ngày 03 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Mã chứng khoán: S4A

Địa chỉ trụ sở chính: 650 Lê Duẩn, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 02693 756096

Fax: 02693 756097

Email: ss4agialai@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính soát xét 06 tháng năm 2024 và giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh 06 tháng năm 2024

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn "www.sesan4a.com.vn - mục công bố thông tin".

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT (báo cáo)
- Lưu: VP, P.KT. HĐQT

Tài liệu gửi kèm:

Báo cáo tài chính soát xét 06 tháng năm 2024 và giải trình biến động KQSXKD 06 tháng năm 2024

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 69 /2024/CV - TCKT.SHJC

V/v: "Giải trình biến động KQKD 6
tháng đầu năm 2024"

Pleiku, Ngày 31 tháng 07 năm 2024

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn Ecovis AFA Việt Nam. Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A xin giải trình với Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về lợi nhuận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 thấp hơn cùng kỳ năm trước như sau:

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A chủ yếu sản xuất điện thương phẩm, doanh thu bán hàng từ sản xuất điện, nguồn nguyên liệu chính phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước thiên nhiên. Trong 6 tháng đầu năm 2024 do ảnh hưởng của thời tiết khô hạn dẫn đến sản lượng điện giảm hơn so với cùng kỳ năm trước nên doanh thu giảm hơn 22,48 tỷ đồng (tương đương 21,43%). Đồng thời do ảnh hưởng của tỷ giá dẫn đến chi phí tài chính tăng. Đây là những nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế kỳ này thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về Báo cáo kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty cổ phần Thủy điện Sê San 4A.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu TCKT, TH

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 – 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 8 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 9 – 32 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Bình | Chủ tịch |
| Ông Phạm Văn Minh | Thành viên |
| Ông Phan Văn Lân | Thành viên |
| Ông Thái Như Hiệp | Thành viên |
| Ông Nguyễn An | Thành viên |
| Ông Nguyễn Kiếm | Thành viên |

Ban kiểm soát

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> | |
|-------------------|----------------|----------------------------|
| Ông Hà Trọng Hợp | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 24/04/2024 |
| Ông Lê Văn Thuyết | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 31/03/2024 |
| Ông Đỗ Tiên | Thành viên | |
| Bà Trần Thị Đài | Thành viên | |

Ban Tổng Giám đốc

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn An | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Đức Hiền | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Nguyễn Bình, Chủ tịch HĐQT.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Bình
Chủ tịch HĐQT

Gia Lai, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Số: 331/2024/BCSX-E.AFA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 07 năm 2024, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Thị Như Phương

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2293-2023-240-1

Người được uỷ quyền

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 30/06/2024 | Tại ngày 01/01/2024 |
|--|------------|------------|------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 174.893.552.159 | 195.334.212.287 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 104.389.720.540 | 98.549.938.087 |
| 1. Tiền | 111 | | 11.389.720.540 | 11.549.938.087 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 93.000.000.000 | 87.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 29.253.675.946 | 29.205.032.329 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4.2 | 29.253.675.946 | 29.205.032.329 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 40.475.528.066 | 64.149.357.446 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 33.379.378.637 | 62.993.329.484 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 3.456.445.000 | - |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.5 | 3.639.704.429 | 1.156.027.962 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.6 | 525.396.972 | 3.158.721.486 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 525.396.972 | 3.158.721.486 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 249.230.635 | 271.162.939 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.7 | 249.230.635 | 271.162.939 |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 781.559.830.222 | 805.127.634.804 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 765.533.213.955 | 789.963.174.369 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.9 | 762.133.213.955 | 786.563.174.369 |
| Nguyên giá | 222 | | 1.395.949.799.055 | 1.395.949.799.055 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (633.816.585.100) | (609.386.624.686) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.10 | 3.400.000.000 | 3.400.000.000 |
| Nguyên giá | 228 | | 3.400.000.000 | 3.400.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 16.026.616.267 | 15.164.460.435 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.7 | 12.836.780.098 | 6.268.816.983 |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 4.8 | 3.189.836.169 | 8.895.643.452 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 956.453.382.381 | 1.000.461.847.091 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 30/06/2024 | Tại ngày 01/01/2024 |
|---|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 429.049.918.889 | 410.016.411.113 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 98.797.090.089 | 191.555.438.913 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.11 | 164.366.111 | 7.174.396.854 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.12 | 901.709.400 | 565.181.315 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.13 | 6.796.607.549 | 20.863.333.350 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 733.700.000 | 1.422.638.073 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.14 | 4.167.755.665 | 426.405.861 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.15 | 2.746.384.087 | 78.288.512.925 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.16 | 77.724.058.472 | 76.838.455.730 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.562.508.805 | 5.976.514.805 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 330.252.828.800 | 218.460.972.200 |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | 4.12 | 1.803.418.800 | 2.705.128.200 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 4.16 | 328.449.410.000 | 215.755.844.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 527.403.463.492 | 590.445.435.978 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.17 | 527.403.463.492 | 590.445.435.978 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 422.000.000.000 | 422.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 422.000.000.000 | 422.000.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 18.026.367.939 | 18.026.367.939 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 87.377.095.553 | 150.419.068.039 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | 76.479.068.039 | 88.973.776.921 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 10.898.027.514 | 61.445.291.118 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 956.453.382.381 | 1.000.461.847.091 |



Nguyễn Bình
 Chủ tịch HĐQT
 Gia Lai, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Vũ Thị Hậu
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Duyên
 Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Mẫu số B 02a – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------|--------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 82.403.647.944 | 104.882.161.473 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 82.403.647.944 | 104.882.161.473 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 49.057.276.943 | 50.939.476.111 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 33.346.371.001 | 53.942.685.362 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 1.762.736.835 | 984.991.621 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 22.035.380.103 | 10.752.962.231 |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>16.546.170.103</i> | <i>10.508.416.231</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.5 | 3.333.241.099 | 4.167.227.625 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 9.740.486.634 | 40.007.487.127 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.6 | 3.326.047.847 | 3.365.280.851 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.7 | 22.740.617 | 115.008.118 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 3.303.307.230 | 3.250.272.733 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 13.043.793.864 | 43.257.759.860 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.9 | 2.145.766.350 | 2.712.926.135 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 10.898.027.514 | 40.544.833.725 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.17.5 | 258 | 945 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 4.17.5 | 258 | 945 |

**Nguyễn Bình**
Chủ tịch HĐQT

Gia Lai, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Vũ Thị Hậu
Kế toán trưởng**Nguyễn Thị Thanh Duyên**
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|-----------|-----|-------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 112.315.104.538 | 128.767.774.255 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (20.970.171.577) | (13.528.130.511) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (5.044.169.245) | (4.829.904.771) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (12.804.820.299) | (10.642.106.388) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (7.514.814.267) | (13.729.375.424) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 9.687.243.525 | 12.156.391.061 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (32.970.549.252) | (35.912.222.095) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 42.697.823.423 | 62.282.426.127 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (998.522.393) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (10.048.643.617) | (17.120.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 10.000.000.000 | 2.165.315.985 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.005.097.905 | 687.454.106 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 1.956.454.288 | (15.265.752.302) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.1 | 174.904.566.822 | 67.194.784.866 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 6.2 | (66.289.608.080) | (84.824.966.552) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (147.429.454.000) | (88.676.363.950) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (38.814.495.258) | (106.306.545.636) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | | 5.839.782.453 | (59.289.871.811) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 98.549.938.087 | 104.155.046.098 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 70 | | 104.389.720.540 | 44.865.174.287 |



Nguyễn Bình
 Chủ tịch HĐQT
 Gia Lai, ngày 31 tháng 07 năm 2024

(Handwritten signature)

Vũ Thị Hậu
 Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Thanh Duyên
 Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 03 tháng 07 năm 2023.

Công ty được chấp nhận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 175/QĐ-SGDHCM ngày 26 tháng 04 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán S4A. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 27 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 422.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 650 Lê Duẩn, Phường Thăng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 49 (31/12/2023: 49).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện; Đầu tư xây dựng các dự án điện (Trừ truyền tải điện);
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện - Xây dựng đường dây và trạm biến thế;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024.

2.3. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | <u>Năm 2024</u> |
|----------------------------------|------------------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 3 – 46 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 3 – 25 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 5 năm |

Thời gian khấu hao các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Sê San 4A áp dụng tại Công ty là 25 năm, dài hơn so với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 2189/STC-TCDN ngày 01/12/2014.

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Công ty được miễn tiền thuê đất từ tháng 11/2022 đến tháng 7/2057 theo quyết định số 2018/QĐ-CTGLA ngày 15/08/2022.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay dự trả. Cơ sở ước tính dựa vào gốc vay và lãi suất theo hợp đồng vay.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố chi trả cổ tức (ngày chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức).

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông căn cứ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu bán điện thương phẩm

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-NMĐ SS4A ngày 11/06/2012 ký kết với Công ty mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các phụ lục điều chỉnh.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN:

- Dự án Nhà máy thủy điện Sê San 4A được hưởng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025);
- Dự án Nhà máy thủy điện Sê San 4A được được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 về việc hướng dẫn thi hành nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế TNDN và theo giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17/07/2007 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp.

Thuế giá trị gia tăng

Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với điện thương phẩm kể từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 theo quy định tại Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất điện năng và một khu vực địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Tại ngày 30/06/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 536.540.526 | 319.145.874 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.853.180.014 | 11.230.792.213 |
| Các khoản tương đương tiền | 93.000.000.000 | 87.000.000.000 |
| Cộng | 104.389.720.540 | 98.549.938.087 |

Giá gốc của khoản tương đương tiền được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm 30/06/2024 là 5.000.000.000 VND.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Tại ngày 30/06/2024 VND | | Tại ngày 01/01/2024 VND | |
|--------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 29.253.675.946 | 29.253.675.946 | 29.205.032.329 | 29.205.032.329 |
| Cộng | 29.253.675.946 | 29.253.675.946 | 29.205.032.329 | 29.205.032.329 |

Giá gốc của khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm 30/06/2024 là 10.000.000.000 VND.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 30/06/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 30.688.956.362 | 62.993.329.484 |
| Công ty Cổ phần Net Zero Carbon | 2.690.422.275 | - |
| Cộng | 33.379.378.637 | 62.993.329.484 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| | Tại ngày 30/06/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Vidana | 2.642.845.000 | - |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist tại Buôn Ma Thuột | 381.600.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 432.000.000 | - |
| Cộng | 3.456.445.000 | - |

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

| | Tại ngày 30/06/2024 VND | | Tại ngày 01/01/2024 VND | |
|---------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 986.438.827 | - | 645.091.290 | - |
| Lãi tiền gửi dự thu | 268.575.602 | - | 510.936.672 | - |
| Phải thu khác | 2.384.690.000 | - | - | - |
| Cộng | 3.639.704.429 | - | 1.156.027.962 | - |

4.6. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 30/06/2024 VND | | Tại ngày 01/01/2024 VND | |
|-----------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 315.998.656 | - | 2.959.907.170 | - |
| Thành phẩm | 209.398.316 | - | 198.814.316 | - |
| Cộng | 525.396.972 | - | 3.158.721.486 | - |

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí trả trước

| | Tại ngày 30/06/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 19.375.000 | 6.383.030 |
| Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản | 229.855.635 | 264.779.909 |
| Cộng | 249.230.635 | 271.162.939 |
| Dài hạn: | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 446.446.361 | 742.287.044 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà văn phòng, nhà máy | 11.850.118.470 | 5.074.628.686 |
| Chi phí trả trước khác | 540.215.267 | 451.901.253 |
| Cộng | 12.836.780.098 | 6.268.816.983 |

4.8. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

| | Tại ngày 30/06/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Thiết bị, phụ tùng thay thế nhà máy thủy điện | 3.189.836.169 | 8.895.643.452 |
| Cộng | 3.189.836.169 | 8.895.643.452 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 449.067.711.918 | 933.105.364.797 | 13.342.637.508 | 434.084.832 | 1.395.949.799.055 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2024 | 449.067.711.918 | 933.105.364.797 | 13.342.637.508 | 434.084.832 | 1.395.949.799.055 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 138.254.253.124 | 457.787.097.259 | 13.127.800.582 | 217.473.721 | 609.386.624.686 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.454.123.102 | 18.787.668.354 | 141.752.292 | 46.416.666 | 24.429.960.414 |
| Tại ngày 30/06/2024 | 143.708.376.226 | 476.574.765.613 | 13.269.552.874 | 263.890.387 | 633.816.585.100 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 310.813.458.794 | 475.318.267.538 | 214.836.926 | 216.611.111 | 786.563.174.369 |
| Tại ngày 30/06/2024 | 305.359.335.692 | 456.530.599.184 | 73.084.634 | 170.194.445 | 762.133.213.955 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 753.732.630.711 VND.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.579.818.103 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất (*) | Cộng VND |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | |
| Nguyên giá: | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 3.400.000.000 | 3.400.000.000 |
| Tại ngày 30/06/2024 | 3.400.000.000 | 3.400.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | - | - |
| Tại ngày 30/06/2024 | - | - |
| Giá trị còn lại: | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 3.400.000.000 | 3.400.000.000 |
| Tại ngày 30/06/2024 | 3.400.000.000 | 3.400.000.000 |

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài (nhận vốn góp của Công ty TNHH 30 – 4 Gia Lai) tại địa chỉ 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Hiện nay, quyền sử dụng đất này đang được cầm cố thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Bắc Gia Lai.

Không có TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2024 | | Tại ngày 01/01/2024 | |
|--|---------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Vidana | - | - | 7.082.395.000 | 7.082.395.000 |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 87.102.911 | 87.102.911 | 3.430.725 | 3.430.725 |
| Công ty TNHH MTV Hoài An Gia Lai | 72.900.000 | 72.900.000 | - | - |
| Các nhà cung cấp khác | 4.363.200 | 4.363.200 | 88.571.129 | 88.571.129 |
| Cộng | 164.366.111 | 164.366.111 | 7.174.396.854 | 7.174.396.854 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.12. Người mua trả tiền trước

| | Tại ngày 30/06/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Net Zero Carbon | 901.709.400 | 565.181.315 |
| Cộng | 901.709.400 | 565.181.315 |
| Dài hạn | | |
| Công ty Cổ phần Net Zero Carbon | 1.803.418.800 | 2.705.128.200 |
| Cộng | 1.803.418.800 | 2.705.128.200 |

4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 30/06/2024 VND | Trong kỳ VND | | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|------------------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|
| | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải nộp |
| Thuế GTGT đầu ra | 1.142.683.042 | 6.858.375.663 | 9.611.846.583 | 3.896.153.962 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.141.656.761 | 2.145.766.350 | 7.514.814.267 | 7.510.704.678 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 22.026.205 | 2.131.338.005 | 2.803.087.639 | 693.775.839 |
| Thuế tài nguyên | 1.984.410.573 | 9.040.395.094 | 11.965.286.016 | 4.909.301.495 |
| Lệ phí môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Các khoản phí và lệ phí khác | 1.505.830.968 | 3.240.530.448 | 5.588.096.856 | 3.853.397.376 |
| Cộng | 6.796.607.549 | 23.419.405.560 | 37.486.131.361 | 20.863.333.350 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay | 4.167.755.665 | 426.405.861 |
| Cộng | 4.167.755.665 | 426.405.861 |

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

| | Tại ngày 30/06/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Thù lao HĐQT, BKS phải trả | 119.538.462 | - |
| Kinh phí công đoàn | 27.786.700 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 2.599.058.925 | 78.288.512.925 |
| Cộng | 2.746.384.087 | 78.288.512.925 |
| Trong đó, phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan - Xem thêm mục 7 | - | 49.589.985.600 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.16. Vay và nợ thuê tài chính**

| | Tại ngày 30/06/2024 VND | | Trong kỳ VND | | Tại ngày 01/01/2024 VND | |
|--|----------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 14.514.558.472 | 14.514.558.472 | 27.170.710.822 | 45.084.608.080 | 32.428.455.730 | 32.428.455.730 |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai (i)</i> | 14.514.558.472 | 14.514.558.472 | 27.170.710.822 | 45.084.608.080 | 32.428.455.730 | 32.428.455.730 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 63.209.500.000 | 63.209.500.000 | 40.004.500.000 | 21.205.000.000 | 44.410.000.000 | 44.410.000.000 |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai (ii)</i> | 63.209.500.000 | 63.209.500.000 | 40.004.500.000 | 21.205.000.000 | 44.410.000.000 | 44.410.000.000 |
| Cộng | 77.724.058.472 | 77.724.058.472 | 67.175.210.822 | 66.289.608.080 | 76.838.455.730 | 76.838.455.730 |
| Dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn | 328.449.410.000 | 328.449.410.000 | 151.103.566.000 | 38.410.000.000 | 215.755.844.000 | 215.755.844.000 |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai (ii)</i> | 328.449.410.000 | 328.449.410.000 | 151.103.566.000 | 38.410.000.000 | 215.755.844.000 | 215.755.844.000 |
| Cộng | 328.449.410.000 | 328.449.410.000 | 151.103.566.000 | 38.410.000.000 | 215.755.844.000 | 215.755.844.000 |
| Tổng cộng | 406.173.468.472 | 406.173.468.472 | 218.278.776.822 | 104.699.608.080 | 292.594.299.730 | 292.594.299.730 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Gia Lai theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 55/24/VCB.PKH ngày 19/06/2024. Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên tối đa 40.000.000.000 VND. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm các sổ tiết kiệm có kỳ hạn và quyền sử dụng đất.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai:

- Theo hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2009/PLHĐ ngày 03/03/2009, phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/2009/PLHĐ ngày 16/04/2009, phụ lục sửa đổi số 01/2014/PL-HĐTD ngày 17/03/2014, phụ lục sửa đổi số 01/2021/1658294/PLHĐ ngày 29/06/2021 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01/2023/1658294/SĐBS ngày 26/04/2023:

- ❖ Mục đích vay: Xây dựng thủy điện Sê San 4A;
- ❖ Thời hạn vay: 18 năm;
- ❖ Lãi suất vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo cộng thêm phí ngân hàng là 3%/năm đối với khoản vay VND và phí ngân hàng là 4%/năm đối với khoản vay USD và được điều chỉnh vào ngày 26 của tháng cuối quý.
- ❖ Thời gian trả nợ: Kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 29/12/2011 đối với khoản vay bằng VND, ngày 29/06/2012 đối với khoản vay bằng USD.
- ❖ Tài sản thế chấp: Là tài sản bao gồm Nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị của dự án nhà máy thủy điện Sê San 4A.

- Theo hợp đồng tín dụng số 01/2023/1658294/HĐTD ngày 20/12/2023:

- ❖ Mục đích vay: Bù đắp tài chính đối với dự án Nhà máy Thủy điện Sê San 4A;
- ❖ Thời hạn vay: 72 tháng;
- ❖ Lãi suất vay: Cố định 8,5%/năm đến 30/11/2024. Từ 01/12/2024 trở đi, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng phí Ngân hàng 3,5%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần.
- ❖ Thời gian trả nợ: Kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 20/06/2024.
- ❖ Tài sản thế chấp: Là tài sản bao gồm Nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị của dự án nhà máy thủy điện Sê San 4A.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.17. Vốn chủ sở hữu****4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | Cộng VND |
|----------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 422.000.000.000 | 18.026.367.939 | 198.693.776.921 | 638.720.144.860 |
| Lãi trong 6 tháng đầu năm trước | - | - | 40.544.833.725 | 40.544.833.725 |
| Chia cổ tức năm 2021 | - | - | (25.320.000.000) | (25.320.000.000) |
| Tại ngày 30/06/2023 | 422.000.000.000 | 18.026.367.939 | 213.918.610.646 | 653.944.978.585 |
| Lãi trong 6 tháng cuối năm trước | - | - | 96.860.457.393 | 96.860.457.393 |
| Chia cổ tức năm 2022 | - | - | (84.400.000.000) | (84.400.000.000) |
| Tạm ứng chia cổ tức năm 2023 | - | - | (75.960.000.000) | (75.960.000.000) |
| Tại ngày 01/01/2024 | 422.000.000.000 | 18.026.367.939 | 150.419.068.039 | 590.445.435.978 |
| Lãi trong 6 tháng đầu năm nay | - | - | 10.898.027.514 | 10.898.027.514 |
| Trích quỹ KTPL năm 2023 (*) | - | - | (2.200.000.000) | (2.200.000.000) |
| Chia cổ tức năm 2023 (*) | - | - | (71.740.000.000) | (71.740.000.000) |
| Tại ngày 30/06/2024 | 422.000.000.000 | 18.026.367.939 | 87.377.095.553 | 527.403.463.492 |

(*) Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ/2024/ĐHĐCĐ-S4A ngày 24/04/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | Tại ngày 30/06/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH 30 - 4 Gia Lai | 227.059.030.000 | 227.059.030.000 |
| Công ty TNHH Vĩnh Hiệp | 48.440.890.000 | 48.440.890.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 146.500.080.000 | 146.500.080.000 |
| Cộng | 422.000.000.000 | 422.000.000.000 |

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Vốn góp tại ngày 01/01 | 422.000.000.000 | 422.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại ngày 30/06 | 422.000.000.000 | 422.000.000.000 |

4.17.4. Cổ phiếu

| | Tại ngày 30/06/2024 | Tại ngày 01/01/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 42.200.000 | 42.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng: | 42.200.000 | 42.200.000 |
| Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 42.200.000 | 42.200.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: | 42.200.000 | 42.200.000 |
| Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 42.200.000 | 42.200.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.17.5. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông Công ty | 10.898.027.514 | 40.544.833.725 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | 649.164.479 |
| Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 10.898.027.514 | 39.895.669.246 |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ | 42.200.000 | 42.200.000 |
| Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu | 258 | 945 |

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ/2024/ĐHĐCĐ-S4A ngày 24/04/2024 phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2023 theo tiêu chí lợi nhuận sau thuế.

Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu của kỳ này được tính từ toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có kế hoạch trích.

4.17.6. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ/2024/ĐHĐCĐ-S4A ngày 24/04/2024, Đại hội đồng cổ đông đã quyết định chia cổ tức năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 35% trên vốn điều lệ (tương ứng 147.700.000.000 VND).

Ngày 07/12/2023, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 09(b)/2023/NQ-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 18% (tương ứng 75.960.000.000 VND). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 26/12/2023 và thực hiện chi trả từ ngày 08/01/2024.

Ngày 08/01/2024, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 2 của năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 12% (tương ứng 50.640.000.000 VND). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 19/01/2024 và thực hiện chi trả từ ngày 31/01/2024.

Ngày 25/04/2024, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐQT quyết định chi trả cổ tức đợt 3 của năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 5% (tương ứng 21.100.000.000 VND). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 17/05/2024 và thực hiện chi trả từ ngày 30/05/2024.

4.17.7. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Quỹ đầu tư phát triển VND |
|----------------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2024 | 18.026.367.939 |
| Trích trong kỳ | - |
| Chi trong kỳ | - |
| Tại ngày 30/06/2024 | 18.026.367.939 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bán điện thương phẩm | 82.403.647.944 | 104.882.161.473 |
| Cộng | 82.403.647.944 | 104.882.161.473 |

5.2. Giá vốn hàng bán

| | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn bán điện thương phẩm | 49.057.276.943 | 50.939.476.111 |
| Cộng | 49.057.276.943 | 50.939.476.111 |

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 1.762.736.835 | 958.991.621 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | - | 26.000.000 |
| Cộng | 1.762.736.835 | 984.991.621 |

5.4. Chi phí tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 16.546.170.103 | 10.508.416.231 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | 525.000.000 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ | 4.964.210.000 | 244.546.000 |
| Cộng | 22.035.380.103 | 10.752.962.231 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.767.954.091 | 1.788.910.070 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 170.717.912 | 848.780.411 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.394.569.096 | 1.529.537.144 |
| Cộng | 3.333.241.099 | 4.167.227.625 |

5.6. Thu nhập khác

| | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập từ bán chứng chỉ năng lượng tái tạo (REC) | 3.326.047.847 | 3.365.280.851 |
| Cộng | 3.326.047.847 | 3.365.280.851 |

5.7. Chi phí khác

| | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|----------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Các khoản khác | 22.740.617 | 115.008.118 |
| Cộng | 22.740.617 | 115.008.118 |

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.191.853.286 | 2.506.276.129 |
| Chi phí nhân công | 4.958.702.631 | 5.000.095.631 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.429.960.414 | 24.896.906.055 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.019.198.670 | 4.477.205.152 |
| Chi phí khác bằng tiền | 16.801.387.041 | 18.307.261.176 |
| Cộng | 52.401.102.042 | 55.187.744.143 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ | 13.043.793.864 | 43.257.759.860 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 5.087.821.789 | 882.423.112 |
| - Chi phí không hợp lệ | 5.087.821.789 | 882.423.112 |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 18.131.615.653 | 44.140.182.972 |
| - Thu nhập từ hoạt động được hưởng ưu đãi | 14.805.567.806 | 40.774.902.121 |
| - Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi | 3.326.047.847 | 3.365.280.851 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| - Thuế suất hoạt động được hưởng ưu đãi | 10% | 10% |
| - Thuế suất hoạt động không được hưởng ưu đãi | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.145.766.350 | 4.750.546.382 |
| - Thuế TNDN từ hoạt động được hưởng ưu đãi | 1.480.556.781 | 4.077.490.212 |
| - Thuế TNDN từ hoạt động không được hưởng ưu đãi | 665.209.569 | 673.056.170 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm | - | (2.038.745.106) |
| - Thuế TNDN từ hoạt động được hưởng ưu đãi | - | (2.038.745.106) |
| - Thuế TNDN từ hoạt động không được hưởng ưu đãi | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.145.766.350 | 2.712.926.135 |
| Trong đó: | | |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này | 2.145.766.350 | 2.711.801.276 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | - | 1.124.859 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 174.904.566.822 | 67.194.784.866 |
| Cộng | 174.904.566.822 | 67.194.784.866 |

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 66.289.608.080 | 84.824.966.552 |
| Cộng | 66.289.608.080 | 84.824.966.552 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- | | |
|---|--------------------------------|
| 1. Công ty TNHH 30 - 4 Gia Lai | Công ty mẹ |
| 2. Công ty TNHH Vĩnh Hiệp | Cổ đông lớn sở hữu trên 10% CP |
| 3. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

| | Tại ngày 30/06/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả ngắn hạn khác - Cổ tức phải trả | | |
| Công ty TNHH 30 - 4 Gia Lai | - | 40.870.625.400 |
| Công ty TNHH Vĩnh Hiệp | - | 8.719.360.200 |
| Cộng - Xem thêm mục 4.15 | - | 49.589.985.600 |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Cổ tức đã chi trả | | |
| Công ty TNHH 30 - 4 Gia Lai | 79.470.660.500 | 47.682.396.300 |
| Công ty TNHH Vĩnh Hiệp | 16.954.311.500 | 10.172.586.900 |
| Cộng | 79.470.660.500 | 57.854.983.200 |

Thù lao, tiền lương của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

| Họ và tên | Chức danh | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|-------------------|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Ông Nguyễn Bình | Chủ tịch HĐQT | 572.000.000 | 558.666.667 |
| Ông Phạm Văn Minh | Thành viên HĐQT | 54.000.000 | 54.000.000 |
| Ông Phan Văn Lân | Thành viên HĐQT | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Ông Thái Như Hiệp | Thành viên HĐQT | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Ông Nguyễn An | Thành viên HĐQT | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Ông Nguyễn Kiếm | Thành viên HĐQT | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Ông Hà Trọng Hợp | Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024) | - | - |
| Ông Lê Văn Thuyết | Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 31/03/2024) | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Đỗ Tiên | Thành viên BKS | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Bà Trần Thị Đài | Thành viên BKS | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Ông Nguyễn An | Tổng Giám đốc / TV HĐQT | 386.000.000 | 383.333.333 |
| Ông Trần Đức Hiền | Phó Tổng Giám đốc | 210.000.000 | 210.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tiền thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc:

| Họ và tên | Chức danh | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|-------------------|---|--------------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Bình | Chủ tịch HĐQT | 205.000.000 | 50.000.000 |
| Ông Phạm Văn Minh | Thành viên HĐQT | 565.000.000 | 50.000.000 |
| Ông Phan Văn Lân | Thành viên HĐQT | 563.000.000 | 30.000.000 |
| Ông Thái Như Hiệp | Thành viên HĐQT | 103.000.000 | 30.000.000 |
| Ông Nguyễn Kiếm | Thành viên HĐQT | 100.000.000 | 30.000.000 |
| Ông Hà Trọng Hợp | Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024) | - | - |
| Ông Lê Văn Thuyết | Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 31/03/2024) | 16.000.000 | 20.000.000 |
| Ông Đỗ Tiên | Thành viên BKS | 10.000.000 | 15.000.000 |
| Bà Trần Thị Đài | Thành viên BKS | 12.000.000 | 15.000.000 |
| Ông Nguyễn An | Tổng Giám đốc / TV HĐQT | 158.000.000 | 30.000.000 |
| Ông Trần Đức Hiền | Phó Tổng Giám đốc | 50.000.000 | 40.000.000 |

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyễn Bình**
Chủ tịch HĐQT

Gia Lai, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Vũ Thị Hậu
Kế toán trưởng**Nguyễn Thị Thanh Duyên**
Người lập